Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 25/09/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	545	7.47	2,941	3,192	1,383	0.2	14.25	0.52	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,606.8	2,809	3,904	17.50	28,119	649	2,430	-	14.06	1.24	OK	
3	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,804.4	15,625	15,678	21.40	124,215	8,135	2,701	-	17.11	1.25	OK	20/10/2025
4	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	63	9.95	348	150	1,806	0.8	15.57	0.64	OK	
5	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	178.8	379	576	9.17	1,639	274	3,222	(0.4)	21.25	0.43	OK	
6	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	865	15.95	4,247	378	3,248	0.3	14.50	1.10	OK	
7	ASP	Gas sinh hoạt	HOSE	37.3	14	139	16.20	605	269	3,726	0.5	11.78	1.37	OK	
8	BID	Ngân hàng	HOSE	7,778.2	29,904	32,309	35.75	278,072	3,513	4,154	-	24.85	1.44	OK	
9	**BKC**	**Khai khoáng và luyện kim**	**HNX**	**30.2**	**67**	**90**	**13.60**	**411**	**74**	**2,995**	**0.4**	**10.60**	**1.28**	**OK**	
10	BSR	Dầu khí	HOSE	5,007.3	5,214	19,666	30.40	152,222	13,994	3,928	(0.6)	14.85	2.05	OK	21/08/2024
11	**BTP**	**Điện**	**HOSE**	**60.5**	**43**	**64**	**7.23**	**437**	**57**	**1,057**	**(0.2)**	**18.05**	**0.40**	**OK**	
12	BVB	Ngân hàng	HOSE	640.8	417	779	10.50	6,729	1,565	1,216	-	12.36	0.85	OK	
13	CSV	Hóa chất	HOSE	110.5	209	266	20.25	2,238	186	2,409	(0.3)	15.69	1.29	OK	09/09/2020
14	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	788	58.20	6,508	191	7,046	(0.1)	83.92	0.69	OK	
15	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	40,159	30.15	234,173	7,410	5,170	-	25.59	1.18	OK	01/12/2025
16	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	69.3	138	162	15.60	1,081	228	2,334	1.0	24.40	0.64	OK	
17	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,155	15.70	6,767	1,161	2,679	0.5	19.77	0.79	OK	
18	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,574	34.30	18,158	3,350	4,861	(0.3)	21.66	1.58	OK	06/08/2025
19	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	588	16.60	2,425	353	4,024	(0.5)	14.93	1.11	OK	
20	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,171	35.95	13,653	637	5,716	(0.6)	41.56	0.87	OK	26/02/2024
21	**DHB**	**Hóa chất**	**UPCOM**	**272.2**	**11**	**803**	**12.00**	**3,266**	**83**	**2,951**	**0.4**	**5.44**	**2.21**	**OK**	
22	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	106.2	393	550	39.00	4,144	451	5,172	(0.1)	23.66	1.65	OK	30/06/2026
23	DIG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	796.4	646	768	9.63	7,670	3,253	964	(0.4)	12.71	0.76	OK	
24	DPG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	118.6	327	370	28.00	3,320	297	3,119	1.0	24.97	1.12	OK	25/04/2023
25	DPM	Hóa chất	HOSE	679.9	1,073	1,774	22.60	15,366	3,256	2,609	(0.6)	16.69	1.35	OK	
26	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	385	37.90	3,293	349	4,427	(0.7)	31.32	1.21	OK	31/08/2023
27	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	228	15.10	1,105	1,292	3,109	(0.3)	10.92	1.38	OK	
28	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	184	13.20	791	154	3,071	0.1	17.71	0.75	OK	21/06/2022
29	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	968	11.60	8,823	1,965	1,273	-	13.69	0.85	OK	
30	GIL	Thời trang và dệt may	HOSE	101.6	31	119	8.12	825	164	1,171	0.3	24.63	0.33	OK	14/09/2020
31	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	3,412	13.95	17,680	1,617	2,692	0.2	12.42	1.12	OK	
32	HAH	Vận tải biển	HOSE	191.8	1,207	1,284	51.70	9,918	1,175	6,692	0.2	26.65	1.94	OK	26/06/2026
33	**HDA**	**Hóa chất**	**HNX**	**30.4**	**25**	**24**	**7.40**	**225**	**208**	**787**	**0.0**	**11.18**	**0.66**	**OK**	
34	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	19,079	27.80	139,147	11,181	3,812	-	17.15	1.62	OK	
35	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	229.7	639	668	11.15	2,561	1,084	2,909	0.5	12.68	0.88	OK	
36	HDG	Điện	HOSE	407.0	770	669	15.85	6,450	846	1,644	0.3	16.69	0.95	OK	20/09/2023
37	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	574.5	581	636	9.11	5,234	2,235	1,106	1.3	19.81	0.46	OK	
38	HII	Hóa chất	HOSE	73.7	51	235	10.55	777	901	3,186	0.2	15.03	0.70	OK	
39	HPA	Thực phẩm	HOSE	285.0	1,600	1,302	26.90	7,667	67	4,567	(0.4)	15.47	1.74	OK	
40	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	8,443.0	15,453	23,214	20.65	174,347	15,846	2,750	0.4	16.68	1.24	OK	04/08/2026
41	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	417.4	1,932	2,171	33.40	13,943	1,540	5,201	(0.2)	16.19	2.06	OK	
42	KDH	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	1,122.2	1,045	1,763	15.70	17,619	4,111	1,571	0.7	16.58	0.95	OK	
43	KLB	Ngân hàng	HOSE	749.0	1,856	2,060	12.40	9,287	406	2,750	-	12.40	1.00	OK	
44	KSB	Vật liệu xây dựng	HOSE	114.4	156	204	12.85	1,471	440	1,784	0.2	25.15	0.51	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
45	KSF	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	899.8	8,502	12,921	77.20	69,464	122	14,360	0.2	23.77	3.25	OK	
46	**KSV**	**Khai khoáng và luyện kim**	**HNX**	**300.0**	**1,970**	**3,574**	**106.20**	**31,860**	**66**	**11,912**	**(0.3)**	**22.02**	**4.82**	**OK**	
47	MBB	Ngân hàng	HOSE	9,263.2	26,779	30,078	19.90	184,339	11,920	3,247	-	16.15	1.23	OK	27/12/2025
48	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,890	14.05	43,836	12,711	1,888	-	14.49	0.97	OK	
49	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	689	29.80	3,353	85	6,121	0.2	17.97	1.66	OK	
50	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,158.8	4,182	4,690	12.40	26,769	1,513	2,172	-	11.99	1.03	OK	
51	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	121	9.10	652	138	1,693	(0.7)	16.72	0.54	OK	18/02/2021
52	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,219	20.85	6,002	422	4,236	(0.6)	18.71	1.11	OK	15/02/2020
53	NTP	Hóa chất	HNX	205.2	993	1,192	52.50	10,775	177	5,810	(0.2)	21.22	2.47	OK	
54	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,402.1	1,861	4,174	11.85	28,465	15,458	1,738	0.7	20.19	0.59	OK	
55	OCB	Ngân hàng	HOSE	3,062.5	4,010	4,472	10.20	31,238	1,372	1,460	-	11.70	0.87	OK	
56	PAN	Thực phẩm	HOSE	250.7	673	1,221	18.40	4,612	380	4,872	(0.2)	21.39	0.86	OK	
57	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,186	21.00	8,637	1,969	2,883	0.8	16.31	1.29	OK	
58	PCB	Ngân hàng	UPCOM	899.3	-	979	8.40	7,554	272	1,088	-	0.00	-	OK	
59	PGC	Gas sinh hoạt	HOSE	60.3	113	152	14.10	851	75	2,512	(1.0)	14.17	0.99	OK	27/06/2023
60	PHR	Hóa chất	HOSE	135.5	478	927	32.45	4,397	471	6,841	(0.5)	34.43	0.94	OK	
61	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	2,899	33.00	16,887	5,160	5,665	(0.0)	27.13	1.22	OK	
62	POW	Điện	HOSE	3,067.8	2,427	6,012	12.45	38,195	5,151	1,960	0.3	13.50	0.92	OK	
63	PPC	Điện	HOSE	320.6	165	277	8.73	2,799	76	865	(0.0)	14.37	0.61	OK	
64	PPT	Dầu khí	HNX	19.6	5	34	15.30	301	198	1,712	0.3	13.08	1.17	OK	
65	**PSD**	**Nhà phân phối**	**HNX**	**70.2**	**143**	**195**	**11.70**	**822**	**53**	**2,770**	**0.9**	**11.99**	**0.98**	**OK**	
66	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	29.30	2,942	154	5,384	0.3	35.72	0.82	OK	08/09/2025
67	**PTD**	**Kỹ thuật xây dựng**	**HNX**	**20.0**	**2**	**36**	**8.20**	**164**	**50**	**1,789**	**0.1**	**10.25**	**0.80**	**OK**	
68	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	87	21.10	456	116	4,014	1.1	21.09	1.00	OK	
69	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	323	20.50	2,126	1,487	3,116	(0.4)	19.58	1.05	OK	20/04/2023
70	PVS	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	511.4	1,850	2,072	31.60	16,161	3,497	4,051	(0.9)	30.31	1.04	OK	04/01/2026
71	PVT	Dầu khí	HOSE	516.9	1,038	1,402	23.10	11,941	8,316	2,711	0.1	17.97	1.29	OK	11/09/2026
72	QCG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	275.1	171	336	9.74	2,680	89	1,221	0.1	16.54	0.59	OK	
73	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,212	10.90	4,905	88	2,694	(0.2)	13.13	0.83	OK	12/02/2020
74	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	103.1	751	753	44.30	4,567	69	7,301	(1.0)	15.75	2.81	OK	
75	SHB	Ngân hàng	HOSE	5,343.7	11,960	12,154	11.60	61,987	37,720	2,274	-	14.06	0.82	OK	
76	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,467	50.00	12,106	58	6,061	(1.3)	20.01	2.50	OK	
77	**SJD**	**Phát điện độc lập và điện tái tạo**	**HOSE**	**69.0**	**161**	**165**	**13.90**	**959**	**51**	**2,393**	**(0.2)**	**14.41**	**0.96**	**OK**	**27/08/2020**
78	**SKG**	**Vận tải biển**	**HOSE**	**66.5**	**48**	**49**	**7.29**	**485**	**57**	**742**	**(0.3)**	**13.78**	**0.53**	**OK**	**19/04/2023**
79	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	25,290	27,116	33.25	235,617	19,423	3,827	-	25.28	1.32	OK	
80	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	220	15.8	1,859	829	1,872	(0.07)	20.48	0.77	OK	
81	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	98	8.1	630	470	1,255	0.19	11.77	0.69	OK	
82	**TOS**	**Hạ tầng giao thông**	**UPCOM**	**75.0**	**1,022**	**1,049**	**79.7**	**5,977**	**51**	**13,992**	**0.49**	**31.43**	**2.54**	**OK**	
83	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,557	14.6	40,501	11,390	2,724	-	16.53	0.88	OK	
84	**TPC**	**Bao bì và vật chứa**	**HOSE**	**14.4**	**8**	**17**	**12**	**173**	**115**	**1,205**	**(0.20)**	**16.78**	**0.71**	**OK**	
85	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	297	22.45	674	148	9,885	(0.25)	74.67	0.30	OK	
86	TTA	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	178.6	232	343	10.9	1,946	106	1,919	0.60	13.83	0.79	OK	
87	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	546	759	8.9	6,034	390	1,120	0.54	13.72	0.65	OK	
88	VAB	Ngân hàng	HOSE	902.1	1,320	1,397	9.05	8,164	388	1,548	-	11.97	0.76	OK	
89	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	698.2	3,665	4,064	14.05	9,809	2,090	5,821	(0.33)	16.25	0.86	OK	
90	VDS	Thị trường vốn	HOSE	272.0	283	283	10.3	2,802	560	1,041	0.66	10.87	0.95	OK	
91	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,904	36.8	48,900	274	5,948	(0.74)	17.86	2.06	OK	01/04/2022

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
92	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	244	15.3	941	106	3,970	0.06	21.73	0.70	OK	
93	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	1,047	11	5,500	275	2,095	0.16	15.73	0.70	OK	
94	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,390	49.55	10,378	345	6,638	(0.07)	44.80	1.11	OK	
95	VHM	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	8,214.8	41,895	79,045	69.1	567,644	11,114	9,622	0.57	31.62	2.19	OK	
96	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,419	13.4	45,614	4,062	2,180	-	14.04	0.95	OK	
97	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,572.8	5,410	3,950	12.65	32,546	33,161	1,535	0.06	12.71	1.00	OK	
98	VND	Thị trường vốn	HOSE	1,522.3	2,022	2,699	14.35	21,845	10,299	1,773	1.04	14.08	1.02	OK	
99	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	395	12.5	1,750	965	2,824	(0.05)	14.29	0.88	OK	
100	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	29,816	23	182,480	27,319	3,758	-	22.48	1.02	OK	
101	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	6,446	7,250	24.5	55,672	4,621	3,191	0.01	21.70	1.13	OK	
102	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	147	10.95	875	201	1,836	(0.75)	14.36	0.76	OK	
103	VVS	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	43.1	321	656	85.1	3,664	108	15,239	0.51	24.74	3.44	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank - ID 3419

Thông tin liên hệ

Mobile & Zalo: 0968699886

Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng

Group Zalo

Group Telegram

Công cụ & Tiện ích

VNIStock.net

PnFTrading.vn